

ĐỐI CHIẾU CẤU TRÚC - NGŨ NGHĨA CÂU HỎI CHÍNH DANH CÓ TỪ ĐỂ HỎI “GÌ” TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG HÀN

● Phạm Thị Duyên

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

TÓM TẮT

Mục tiêu: Bài viết tập trung miêu tả đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa của câu hỏi chính danh có từ hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn Quốc. Phương pháp: Phân tích, miêu tả và so sánh đối chiếu. Kết quả: Chỉ ra được những điểm tương đồng và dị biệt của các cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi có chứa từ để hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Kết luận: Hiểu được các đặc trưng, đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi trong cả hai ngôn ngữ góp phần làm cho việc giảng dạy, học tập, dịch thuật và giao tiếp có hiệu quả hơn.

Từ khóa: *cấu trúc, ngữ nghĩa, câu hỏi chính danh, câu hỏi “Gì”*

STRUCTURE - SEMANTIC COMPARISON OF A GENUINE QUESTION WITH A WORD TO ASK “WHAT” IN VIETNAMESE AND KOREAN

● Pham Thi Duyen

ABSTRACT

Objective: The article focuses on describing the structural-semantic features of legitimate questions with the question word “What” in Vietnamese and Korean. Method: Analyze, describe and compare. Results: Point out the similarities and differences of the structure-semantics of questions containing the question word “What” in Vietnamese and Korean. Conclusion: Understanding the characteristics, structural features - semantics of questions in both languages contributes to more effective teaching, learning, translation and communication.

Keywords: *structures, semantics, genuine questions, what question*

1. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. Tính cấp thiết

Trong giao tiếp, khi nghi ngờ, không rõ thông tin, hoặc cần xác minh một vấn đề... người ta thường sử dụng câu nghi vấn. Trong quá trình dạy và học tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy kiểu câu nghi vấn trong hai ngôn ngữ được sử dụng nhiều, đa dạng và phong phú.

Bài báo này bước đầu thống kê, phân loại và miêu tả các kiểu cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh - tiểu loại câu hỏi có từ hỏi dựa trên quan điểm của tác giả Diệp Quang Ban (câu nghi vấn) và Lê Quang Thiêm (cấu trúc - ngữ nghĩa) thông qua nguồn ngữ liệu lấy từ các tác phẩm văn học tiếng Việt - Hàn nhằm tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt về cấu trúc câu hỏi chính danh có từ để hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn để giúp người học, dạy ngoại ngữ và giao

* Tác giả liên hệ: ThS. Phạm Thị Duyên; Email: ptdduyen@hueuni.edu.vn

(Ngày nhận bài: 9/10/2022; Ngày nhận lại bản sửa: 16/10/2022; Ngày duyệt đăng: 1/11/2022)

tiếp bằng ngoại ngữ tiếng Việt - tiếng Hàn vượt qua khó khăn trong việc sử dụng câu nghi vấn này.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Bài nghiên cứu của chúng tôi tập trung miêu tả đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa của câu hỏi chính danh có từ hỏi “Gi” trong tiếng Việt và tiếng Hàn Quốc, nêu những điểm tương đồng và dị biệt về cấu trúc - ngữ nghĩa của câu hỏi chính danh có từ hỏi trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Qua đó bước đầu đưa ra một số đề xuất, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Việt, tiếng Hàn.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện đề tài nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau:

- Phương pháp thống kê, phân loại, phân tích, tổng hợp, định lượng, định tính.

- Phương pháp chuyên ngành là:

+ Phương pháp miêu tả: các đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh có từ hỏi “Gi” trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

+ Phương pháp so sánh, đối chiếu: tìm ra nét tương đồng và dị biệt về mặt cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh có từ hỏi “Gi” trong tiếng Việt và tiếng Hàn.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh (tiểu loại câu hỏi có từ hỏi “Gi”) trong tiếng Việt và tiếng Hàn

Qua việc khảo sát, phân tích 100 câu hỏi (có từ hỏi) trong tiếng Việt và tiếng Hàn được trích dẫn từ sách giáo khoa, tác phẩm văn học, chúng tôi thống kê tần số xuất hiện của các câu hỏi có từ hỏi như sau:

Bảng 1. Tổng hợp, phân tích tần số xuất hiện của các câu hỏi có từ hỏi trong tiếng Việt và tiếng Hàn

| Câu hỏi có từ hỏi trong tiếng Việt | Số lượng | Tỉ lệ | Câu hỏi có từ hỏi tương đương trong tiếng Hàn | Số lượng | Tỉ lệ |
|---|----------|-------|---|----------|-------|
| Ai | 18/100 | 18% | 누구 (Ai) | 15/100 | 15% |
| Gi | 22/100 | 22% | 무엇/무슨 (Cái gì, Gì) | 29/100 | 29% |
| Nào | 19/100 | 19% | | | |
| * Khi nào (chỉ thời gian) | 10/19 | 10% | 언제 (Khi nào/ Bao giờ) | 5/100 | 5% |
| * Thế nào/ như thế nào (chỉ tính chất, cách thức) | 4/19 | 4% | 어떻게 (Như thế nào) | 17/100 | 17% |

| | | | | | |
|--|--------|-----|---------------------------|--------|-----|
| * TPP của CN,VN (phân loại, lựa chọn) | 5/19 | 5% | 어느 (Nào) | 4/100 | 4% |
| Đâu | 15/100 | 15% | 어디 (Đâu) | 9/100 | 9% |
| Sao | 15/100 | 15% | 왜 (Sao) | 11/100 | 11% |
| Bao nhiêu (Mấy) | 11/100 | 11% | 얼마/몇 (Bao nhiêu/ mấy) | 10/100 | 10% |

3.1.1. Đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh (tiểu loại câu hỏi có từ hỏi “Gì”) trong tiếng Việt

Nếu “Gì” được dùng như một từ hỏi đơn lập thì nó chỉ có chức năng làm bổ ngữ chứ không thể làm chủ ngữ trong câu nhưng nếu có kết hợp với các danh từ tạo thành các cụm từ để hỏi “Cái gì, Chuyện gì, Điều gì, Việc gì...” thì chúng có thể xuất hiện với vai trò là chủ ngữ. Chúng được dùng để hỏi khi chủ thể của hành động là tiêu điểm nghi vấn mang đặc điểm của vật hay hành động.

Dựa vào bảng thống kê trên, chúng tôi thấy câu hỏi có từ để hỏi “Gì” trong nguồn ngữ liệu tiếng Việt có tần suất xuất hiện 22 lần, chiếm 22%. Trong đó từ để hỏi “Gì” thường xuất hiện với các vai trò như sau:

Cấu trúc 1.1: Từ hỏi Gì làm chủ ngữ (tần suất 4%)

Cái gì /Việc gì /Chuyện gì + VN + BN ?

Đây là cấu trúc câu hỏi về vật. Trong trường hợp này, các từ hỏi “Cái gì/Việc gì /Chuyện gì” đứng ở vị trí chủ ngữ được dùng để hỏi khi chủ thể của hành động là tiêu điểm nghi vấn, mang đặc điểm của vật hay hành động. VN là vị ngữ có thể là động từ hoặc tính từ. BN là bổ ngữ.

Ví dụ:

Việc gì mà nói đến ông Lý đấy? [1; tr 70]

Cấu trúc 1.1.2: Từ hỏi Gì làm bổ ngữ (tần suất 10%)

CN + VN + GÌ (BN)?

Cấu trúc câu hỏi này được dùng để hỏi vật, đối tượng chịu tác động của hành động. Lúc này, các từ hỏi đóng vai trò là bổ ngữ trong câu, và thường đặt ở vị trí cuối hay giữa câu. VN là vị ngữ gồm các ngoại động từ chỉ hành động, nhận thức, trạng thái....

Ví dụ:

Từ sáng đến giờ, các bác đã ăn gì chưa? [1; tr 124]

Cấu trúc 1.1.3: Từ hỏi Gì là TPP của TrN chỉ mục đích (tần suất 4%)

CN + VN + BN + (ĐỂ) Làm gì (TrN)?

Đây là cấu trúc câu hỏi về mục đích hoặc nguyên nhân hành động. (ĐỂ) LÀM GÌ là sự kết hợp của giới từ “ĐỂ” chỉ mục đích với động từ “Làm” và từ hỏi Gì là một thành phần phụ của trạng

ngữ đứng ở vị trí cuối câu để chỉ mục đích. CN có thể là danh từ, đại từ. VN là vị ngữ có thể là động từ BN là bổ ngữ.

Ví dụ:

Y thảo hết cánh cửa ra làm gì? [2; tr 343]

Cấu trúc 1.1.4: Từ hỏi Gì là TPP của TrN chỉ nguyên nhân (tần suất 3%)

Làm gì (mà) + CN + VN + BN?

Đây là cấu trúc câu hỏi để hỏi về nguyên nhân hành động. Trong trường hợp này, cụm từ hỏi LÀM GÌ đứng ở vị trí đầu câu tương đương với đại từ nghi vấn SAO. CN có thể là danh từ, đại từ. VN là vị ngữ có thể là động từ, tính từ. BN là bổ ngữ.

Ví dụ:

Làm gì mà dao, thớt bừa bộn thế? [2; tr 363]

Cấu trúc 1.1.5: Từ hỏi là TPP của TrN chỉ phương tiện (tần suất 1%)

CN + VN + BN + BẰNG (CÁI) GÌ?

Đây là cấu trúc câu hỏi chỉ phương tiện, cách thức thực hiện hành động nào đó hay xuất xứ, chất liệu của một vật nào đó. Trong cấu trúc này, từ hỏi Gì kết hợp với giới từ BẰNG đứng trước tạo thành trạng ngữ chỉ phương tiện công cụ, CN là chủ ngữ có thể là danh từ, cụm danh từ, đại từ. VN là động từ chỉ động tác, hành động. BN là bổ ngữ.

Ví dụ:

Người ta đứng lên bằng cái gì? [2; tr 53]

Cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi dùng từ hỏi Gì, từ hỏi Gì có thể đứng ở vị trí CN, BN, TrN để hỏi về vật, đối tượng của hành động.

3.1.2. Đặc điểm cấu trúc-ngữ nghĩa câu hỏi chính danh (tiểu loại câu hỏi có từ hỏi “Gì”) trong tiếng Hàn

Trong tiếng Hàn, 무엇 là đại từ nghi vấn chỉ vật hoặc chỉ đối tượng của hành động. 무엇 được dùng để hỏi khi chủ thể của hành động là tiêu điểm nghi vấn mang đặc điểm của vật hoặc hành động.

Ví dụ:

그럼 ,선생님은 뭘 하시니? [3; tr 62]

(Vậy, cô giáo đang làm gì thế ạ?).

Trong khuôn hỏi về vật và đối tượng của hành động, 무엇 có hai chức năng:

- Chức năng chủ ngữ (주어)
- Chức năng bổ ngữ (목적어).

Cấu trúc 1.2.1: Từ hỏi 무엇 có chức năng chủ ngữ (tần suất 3%)

무엇이/뭐가 +서술어 +의문형 종결어미?

Đây là cấu trúc câu hỏi về vật. Trong trường hợp này, 무엇 đứng ở vị trí chủ ngữ, sau nó là trợ từ chủ cách (이/가) là trợ từ mang lại tư cách chủ ngữ cho thể từ đứng trước nó (체언-thể từ: là phạm trù chung để chỉ danh từ, đại từ và số từ). 이 được dùng sau thể từ có phụ âm cuối, “가” được dùng sau thể từ không có phụ âm cuối. Trong cấu trúc này 무엇+ 이, nếu là dạng viết gọn 뭐+가, 서술어 là vị ngữ có thể là động từ hoặc tính từ. 의문형 종결어미 là vĩ tố kết thúc đuôi câu hỏi.

Ví dụ:

뭐가 그렇게 급해? [3; tr 30]

(Việc gì mà gấp thế?).

Cấu trúc 1.2.2: Từ hỏi 무엇 có chức năng bổ ngữ (tần suất 13%)

주어 + 부사어+ 무엇을/뭘(목적어)+ 타동사+ 의문형 종결 어미?

Trong đó 주어 là chủ ngữ có thể là đại từ, danh từ, 부사어 là trạng ngữ chỉ địa điểm hoặc thời gian, ‘을/’ là trợ từ bổ ngữ đứng sau 무엇(nếu là dạng viết gọn 뭐 thì 뭘) để chỉ ra đây là thành phần bổ ngữ của câu, 타동사 là ngoại động từ gồm các loại động từ chỉ hành động, động tác đề cập tới một đối tượng nào đó, tức là cần có bổ ngữ trực tiếp nên nó là ngoại động từ và đóng vai trò làm vị ngữ của câu, 의문형종결어미 là vĩ tố kết thúc câu hỏi. Đây là khuôn hỏi tổng quát của câu hỏi chứa 무엇 dùng để hỏi về vật hoặc đối tượng của hành động.

Ví dụ:

어제 시장에서 뭘 샀습니까? [4; tr 45]

(Hôm qua đã mua gì ở chợ thế?).

Cấu trúc 1.2.3: Từ hỏi 무엇 là TPP của TrN chỉ mục đích (tần suất 1%)

무엇을 하러/려고 /기 위해/고자+동사+의문형종결 어미?

Đây là cấu trúc hỏi về mục đích của hành động “để làm gì”, trong câu sử dụng các vĩ tố liên kết câu chỉ mục đích, ý đồ như “러, 려고, 고자, 기 위해”. 동사 là động từ chỉ hành động, động tác được thực hiện nhằm mục đích nào đó, giữ vai trò vị ngữ của câu. 의문형종결어미 là đuôi kết thúc câu hỏi.

Ví dụ:

뭘 하려고 운동화를 샀니? [4; tr 95]

(Cậu mua giày thể thao để làm gì?).

Cấu trúc 1.2.4: Từ hỏi 무엇 là TPP của TrN chỉ phương tiện (tần suất 2%)

주어+ 무엇으로 + 동사+ 의문형 어미?

Đây là cấu trúc hỏi về phương tiện, hay cách thức thực hiện hành động nào đó hay xuất xứ, chất liệu của một vật nào đó. Trong cấu trúc này, từ hỏi 무엇 kết hợp với trợ từ trạng cách 으로 có nghĩa là “bằng cái gì” tạo thành trạng ngữ chỉ phương tiện công cụ, 주어 chủ ngữ trong câu có thể là danh từ, cụm danh từ, đại từ. 동사 là động từ chỉ động tác, hành động. 의문형종결어미 là vĩ tố kết thúc câu hỏi.

Ví dụ:

빵이 무엇으로 만들어요? [5; tr 160]

(Bánh mì làm bằng cái gì?)

Cấu trúc 1.2.5: Từ hỏi 무엇 là TPP của TrN chỉ nguyên nhân.(tần suất 2%)

무엇 때문에/으로+서술어 + 의문형종결 어미?

Đây là câu trúc hỏi về nguyên nhân “vì cái gì, do cái gì”. Khi hỏi về nguyên nhân, cấu trúc này tương đương với cấu trúc sử dụng từ hỏi 왜 (tại sao, vì sao...), trong cấu trúc này, 무엇 kết hợp với các trợ từ “으로, 으로 인해..., và danh từ phụ thuộc때문+ trợ từ 에,...” biểu thị về nguyên nhân, tạo thành trạng ngữ chỉ nguyên nhân, có nghĩa là ‘vì, do’. 서술어 là vị ngữ có thể là động từ hoặc tính từ. 의문형종결 어미 là vĩ tố kết thúc câu hỏi.

Ví dụ:

무엇 때문에 오지 않았는가? [6; tr 21]

(Vì chuyện gì mà anh không tới?)

Bên cạnh đó, trong tiếng Hàn cũng sử dụng 무슨 dùng khi hỏi về vật, việc gì mà mình không rõ, thường đứng trước danh từ. Có nghĩa “Gì”.

“무슨” khi kết hợp với danh từ tạo thành định ngữ của danh từ có thể là một thành phần phụ của chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ tùy thuộc vào danh từ mà nó bổ nghĩa có vị trí nào trong câu.

Cấu trúc 12.6: Từ hỏi 무슨 là TPP của CN (tần suất 1%)

[무슨 +명사(이/가)]+ 서술어 + 의문형종결어미?

Đây là cấu trúc câu hỏi về vật. Trong cấu trúc này 무슨 kết hợp với danh từ명사(이/가)] làm định ngữ cho DT đó - đứng ở vị trí chủ ngữ, 서술어 là vị ngữ có thể là động từ hoặc tính từ.의문형종결어미 là vĩ tố kết thúc đuôi câu hỏi.

Ví dụ:

무슨 영화가 울게 했어요? [6; tr 211]

(Phim gì làm em khóc vậy?)

Cấu trúc 1.2.7: Từ hỏi 무슨 là TPP của BN (tần suất 4%)

주어+ [무슨 +명사(을/를)] + 타동사 + 의문형 종결어미?

Đây là cấu trúc câu hỏi về vật hoặc đối tượng của hành động. Trong đó, là chủ ngữ có thể là danh từ, đại từ. 타동사 Là ngoại động từ,의문형종결어미 là vĩ tố kết thúc đuôi câu hỏi.

무슨 말씀을 하시나요? [7; tr 187]

(Anh nói gì vậy?)

Cấu trúc 1.2.8: Từ hỏi 무슨 là TPP của TrN chỉ nguyên nhân (tần suất 1%)

무슨 일 +때문/로 + 서술어 + 의문형종결어미?

Ví dụ:

무슨 일로 위험한 곳에 오셨습니까? [8; tr 103]

(Đến nơi nguy hiểm vì việc gì vậy?)

Cấu trúc 1.2.9: Từ hỏi 무슨 là TPP của TrN chỉ thời gian (tần suất 1%)

주어 +무슨 요일(에) + 서술어 +의미형종결어미?

무슨 kết hợp với 요일+에 trợ từ trạng ngữ chỉ thời gian là cấu trúc câu hỏi về thời gian -> “Thứ mấy”. Trong cấu trúc này,주어 là chủ ngữ có thể là danh từ, đại từ. 서술어 là vị ngữ có thể là động từ hoặc trợ từ vị ngữ 이다 (Là). 의문형종결어미 là vĩ tố kết thúc đuôi câu hỏi.

Ví dụ:

오늘이 무슨 요일이예요? [9; tr 98]

(Hôm nay là thứ mấy?)

3.2. Đối chiếu đặc điểm cấu trúc –ngữ nghĩa câu hỏi có từ hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn

3.2.1. Nét tương đồng

Tiếng Việt sử dụng các từ hỏi “Cái/Điều/Chuyện... gì” trong cấu trúc câu hỏi về vật và đối tượng của hành động. Chúng có thể đóng vai trò là chủ ngữ hoặc bổ ngữ trong câu. Tương đương trong tiếng Hàn ta có đại từ nghi vấn 무엇 /[무슨 +명사] để hỏi về vật và đối tượng của hành động, chức năng chủ ngữ và bổ ngữ trong câu. Khi chủ thể của hành động là tiêu điểm nghi vấn, mang đặc điểm của vật hay hành động, thì vị trí của những từ hỏi tiếng Việt và từ hỏi tiếng Hàn hoàn toàn giống nhau, đứng ở đầu câu làm chủ ngữ.

Tiếng Việt: Cái/Điều/Chuyện ... gì + VN + BN?

Tiếng Hàn: 무엇이/[무슨 + 명사] + 서술어 + 의문형종결어미?

Ví dụ:

Cái gì đó, cái gì mà họ la ó rần rần vậy? [10; tr 255]

뭐가 제일 무서워? [11; tr 131]

(Cái gì đáng sợ nhất?).

Ở cả hai ngôn ngữ, có những cấu trúc câu hỏi tương đối giống nhau về nội dung hỏi như cấu trúc câu hỏi về nguyên nhân, mục đích (Để làm gì/무엇하려고), chỉ phương tiện, công cụ, cách thức thực hiện hành động (Bằng cái gì/ 무엇으로), chỉ nguyên nhân (무엇때문에).

3.2.2. Nét dị biệt

Vị trí của các từ hỏi tiếng Việt trong khuôn hỏi về vật và đối tượng chịu tác động của hành động có đứng ở cuối hoặc giữa câu sau động từ. Trong tiếng Hàn, chúng luôn đứng trước động từ vị ngữ.

Tiếng Việt: CN + VN + GÌ/VIỆC GÌ/CÁI GÌ..?

Tiếng Hàn : 주어 + 무엇/[무슨 + 명사] + 타동사 + 의문형종결어미?

Ví dụ:

A, cô bé làm gì thế? [12, tr.97]

할머니, 뭘 하세요? [13; tr 98]

(Bà làm gì vậy ạ?).

Một điểm khác nữa đó là việc sử dụng các trợ từ trong tiếng Hàn để chỉ ra, nhận biết các thành phần câu. Từ hỏi 무슨 đứng trước DANH TỪ, còn Gì đứng sau các danh từ để hỏi về chủng loại, đặc trưng, tính chất của danh từ.

4. KẾT LUẬN

Qua phân tích đối chiếu đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa của câu hỏi chính danh có từ hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn, chúng tôi đã tìm ra được 5 cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh (tiểu loại câu hỏi có từ hỏi “Gì”) trong tiếng Việt và 9 cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi chính danh (tiểu loại câu hỏi có từ hỏi “Gì”) trong tiếng Hàn. Chúng tôi chỉ ra những điểm tương đồng và dị biệt về mặt cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi có từ hỏi “Gì” trong tiếng Việt và tiếng Hàn. Bài nghiên cứu này muốn góp phần khẳng định rằng muốn nâng cao chất lượng dạy và học các ngôn ngữ khác nhau thì phân tích đối chiếu ngôn ngữ trên bình diện cấu trúc - ngữ nghĩa câu là sự phân tích cần thiết nhằm giúp người học hiểu được những tương đồng và khác biệt của cách thể hiện các ý nghĩa hỏi qua các mô hình cấu trúc câu trong hai ngôn ngữ nhằm hạn chế tới mức thấp nhất các lỗi diễn đạt do chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ. Mặt khác, người dạy cũng nên soạn nhiều bài giảng có nội dung phong phú, thiết kế nhiều bài tập đa dạng và tạo ra những tình huống giao tiếp sử dụng các câu hỏi có từ hỏi trong tiếng Việt khi dạy người Hàn học tiếng Việt và sử dụng nhiều câu hỏi có từ hỏi trong tiếng Hàn khi dạy người Việt học tiếng Hàn để giúp cho người học hiểu được các đặc trưng, đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa câu hỏi trong cả hai ngôn ngữ, giúp làm giảm bớt lỗi do chuyển di tiêu cực của tiếng mẹ đẻ và góp phần làm cho việc giảng dạy, học tập, dịch thuật và giao tiếp có hiệu quả, tinh tế hơn.

(Bảng viết tắt: CN: chủ ngữ; BN: Bỏ ngữ; BNTT: Bỏ ngữ trực tiếp; BNGT: Bỏ ngữ gián tiếp; VN: Vị ngữ; TrN: Trạng ngữ; TPP: Thành phần phụ; DT: Danh từ)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P.C. Đệ- Đ. N. Minh- N. A. Vũ, *Ngô Tất Tố và Tắt Đèn*. Nxb Giáo dục, 2008.
- [2] Văn học Việt Nam hiện đại, *Nam Cao tuyển tập*. Hà Nội: NXB Văn Học, 2012.
- [3] 아스트리드린드그렌, 내이름은뽕뽕롱스타킹, 지경사, 2010.
- [4] 서울대학교언어교육원, 한국어 2, [주]문진미디어, 2007.
- [5] 서울대학교언어교육원, 한국어 1, [주]문진미디어, 2007.
- [6] 지원이조지오웰, 동물농장, 지경사, 2010
- [7] 지은이빅토르위고, 노트르담의곶추, 지경사, 2012
- [8] 세르반테스, 돈키호테, 지경사, 2009
- [9] 이.브.규, 졸참나무처럼, 시공주니어, 2008
- [10] T.P. Lan, *Anh Đức- tác phẩm chọn lọc*, Nxb Giáo dục, 2009.
- [11] 이.오.수, 내친구는천사병동에있다, 시공주니어, 2006.
- [12] Bộ giáo dục và đào tạo, *Ngữ văn 11 tập 1*, NXB GD Việt Nam
- [13] 口.스.원, 작별인사, 지경사, 2011.